

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		166,532,219,179	155,378,556,122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	152,968,717,845	131,638,253,374
1. Tiền	111		8,607,537,845	6,138,253,374
2. Các khoản tương đương tiền	112		144,361,180,000	125,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9,045,292,500	20,545,292,500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31,950,050,000	43,450,050,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(22,904,757,500)	(22,904,757,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	2,990,849,469	1,274,309,056
1. Phải thu khách hàng	131		845,970,900	401,565,000
2. Trả trước cho người bán	132		98,221,000	107,816,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,380,687,854	1,050,642,341
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(334,030,285)	(285,714,285)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	719,915,936	1,098,548,116
1. Hàng tồn kho	141		719,915,936	1,098,548,116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	807,443,429	822,153,076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		352,718,509	145,097,081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		196,624,920	381,983,995
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		258,100,000	295,072,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		10,316,794,945	13,728,843,961
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,093,886,511	11,086,215,163
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	4,122,359,094	5,966,484,820
- Nguyên giá	222		81,163,512,484	81,114,442,601
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77,041,153,390)	(75,147,957,781)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	3,723,103,292	5,119,730,343
- Nguyên giá	228		20,315,829,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,592,726,670)	(15,196,099,619)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	248,424,125	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	2,000,000,000	2,462,164,319
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2,462,164,319	2,462,164,319
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	229		(462,164,319)	
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	222,908,434	180,464,479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		72,908,434	180,464,479
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268		150,000,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		178,849,014,124	169,107,400,083



NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		10,654,269,627	11,490,845,339
I. Nợ ngắn hạn	310		10,568,269,627	11,404,845,339
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	3,097,942,941	3,659,287,168
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	35,772,000	74,300,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	3,240,012,241	2,738,316,050
5. Phải trả công nhân viên	315	V.13	2,678,229,057	3,260,854,458
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1,502,087,150	1,392,382,892
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14,226,238	279,704,771
II. Nợ dài hạn	330		86,000,000	86,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	86,000,000	86,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	V.16	166,194,744,497	157,616,554,744
I. Nguồn vốn - Quỹ	410		166,194,744,497	157,616,554,744
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84,500,000,000	84,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150,600,000	150,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,735,170,259	7,376,337,991
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,450,000,000	8,450,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		62,358,974,238	57,139,616,753
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		176,849,014,124	169,107,400,083
			-	
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập biểu

Trần Thị Châu Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng	01		24,819,004,212	24,096,016,444	164,256,239,584	170,941,387,112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	24,819,004,212	24,096,016,444	164,256,239,584	170,941,387,112
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	13,597,591,358	13,961,109,018	61,697,592,401	67,100,096,361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,221,412,854	10,134,907,426	102,558,647,183	103,841,290,751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3,803,385,333	3,952,450,248	9,078,798,897	11,074,961,429
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	13,797,544	3,015,097,500	462,164,319	3,015,097,500
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	2,535,225,500	1,814,211,384	11,596,794,492	10,997,306,117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	2,660,428,038	2,320,098,097	11,600,971,763	11,124,322,101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD 30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		9,815,347,105	6,937,950,693	87,977,515,306	89,779,528,462
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1,880,000	(2,529,091)	3,700,000	315,899,543
12. Chi phí khác	32	VI.08				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,880,000	(2,529,091)	3,700,000	315,899,543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9,817,227,105	6,935,421,602	87,981,215,306	90,095,426,005
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	2,506,948,149	2,128,779,535	19,703,025,553	22,918,780,636
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,310,278,956	4,806,642,067	68,278,189,753	67,176,645,369
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	865	569	8,080	7,950

Lập biểu

Trần Thị Châu Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trường

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015



Dặng Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng : 01/2014 - 12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2014 -> 31/12/2014	01/01/2013 -> 31/12/2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		179,234,352,465	186,623,418,616
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(47,626,607,716)	(50,983,556,402)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,378,775,269)	(28,559,815,914)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(19,324,856,939)	(24,023,453,362)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18,572,718,398	3,793,285,856
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52,204,098,519)	(47,963,465,651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52,272,732,420	38,886,413,143
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(851,494,033)	(2,394,584,709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(788,197,326,667)	(1,118,767,888,889)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		799,697,326,667	1,118,767,888,889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(924,328,638)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			462,164,319
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,692,088,984	11,149,690,595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18,340,594,951	8,292,941,567
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(49,282,862,900)	(60,677,674,890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49,282,862,900)	(60,677,674,890)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		21,330,464,471	(13,498,320,180)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		131,638,253,374	145,136,573,554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	152,968,717,845	131,638,253,374

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Châu Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trường

Tổng Giám đốc



Đặng Ngọc Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001384 ngày 03/01/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 24/01/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSN kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2010 theo Quyết định số 208/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2 Tên giao dịch, trụ sở và số lao động

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dam Sen Water Park Corporation.
- Trụ sở chính đặt tại: 03 Đường Hoà Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM.

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

4 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tua du lịch; Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa.

5 Tổng số nhân viên: 196 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính).

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	5 năm - 14 năm
Máy móc thiết bị	5 năm - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
TSCĐ khác	4 năm - 5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất

7 Các khoản đầu tư chứng khoán

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8 Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất đúng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10 Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty (16% trên tổng doanh thu bao gồm cả 1% lương HĐQT). Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Chi theo thực tế phát sinh

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

13 Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông.

14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

2014
C. T. Y.
C. P. N.
N. U. O. C.
T. V.
A. M. H. S.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu nhập từ bán vé cổng tham quan hay các loại vé vui chơi, ăn uống khác được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thực tế phát sinh.

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

16 Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoại thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18 Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt	503,158,835	939,491,897
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	8,104,379,010	5,198,761,477
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	144,361,180,000	125,500,000,000
Cộng	152,968,717,845	131,638,253,374
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31,950,050,000	31,950,050,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	-	11,500,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	(22,904,757,500)	(22,904,757,500)
Cộng	9,045,292,500	20,545,292,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

Danh sách đầu tư	Số lượng CP 31/12/2014	Đơn giá bình quần	Giá trị đầu tư	Đơn giá thị trường	Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	2,010,065	15,895	31,950,050,000	4,500	(22,904,757,500)
Cộng	2,010,065		31,950,050,000		(22,904,757,500)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng	845,970,900	401,565,000
Trả trước cho người bán	98,221,000	107,816,000
Phải thu khác	(*) 2,380,687,854	1,050,642,341
Cộng	3,324,879,754	1,560,023,341
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(334,030,285)	(285,714,285)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	2,990,849,469	1,274,309,056

(*): Bao gồm

Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	1,946,452,769	493,076,389
Khoản công nợ chờ thi hành án và thu hồi lại từ Cty TNHH SX Đồ chơi Ngọc Thạch (đã trích lập dự phòng 100%)	285,714,285	285,714,285
Khoản phải thu Cty TNHH MTV DV DL Phú thọ liên quan đến việc liên doanh CV Khủng Long	148,520,800	205,185,000
Phải thu Cty CP Khải Hoàn Môn liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi		66,666,667
Cộng	2,380,687,854	1,050,642,341

4. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu	306,561,907	261,374,349
Vật tư	41,263,843	41,263,843
Công cụ dụng cụ	29,205,207	38,468,076
Hàng hóa	342,884,979	757,441,848
Cộng	719,915,936	1,098,548,116
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	719,915,936	1,098,548,116

5. Tài sản ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	352,718,509	145,097,081
Thuế và các khoản phải thu nhà nước (thế TNCN tạm nộp dự)	196,624,920	381,983,995
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	258,100,000	295,072,000
Cộng	807,443,429	822,153,076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	38,351,191,212	34,813,069,430	6,452,028,113	1,158,475,431	339,678,415	81,114,442,601
Tăng		352,730,450	41,000,000		151,555,000	545,285,450
Giảm				496,215,567		496,215,567
Số dư cuối kỳ	38,351,191,212	35,165,799,880	6,493,028,113	662,259,864	491,233,415	81,163,512,484
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35,818,621,504	33,434,994,219	4,770,389,822	871,987,504	251,964,732	75,147,957,781
Tăng	912,114,961	846,306,664	423,354,970	161,649,051	45,985,530	2,389,411,176
Giảm				496,215,567		496,215,567
Số dư cuối kỳ	36,730,736,465	34,281,300,883	5,193,744,792	537,420,988	297,950,262	77,041,153,390
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2,532,569,708	1,378,075,211	1,681,638,291	286,487,927	87,713,683	5,966,484,820
Số dư cuối kỳ	1,620,454,747	884,498,997	1,299,283,321	124,838,876	193,283,153	4,122,359,094

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm do mua sắm và xây dựng mới.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	20,315,829,962	20,315,829,962
Tăng	-	-
Giảm	-	-
Số dư cuối kỳ	20,315,829,962	20,315,829,962
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	15,196,099,619	15,196,099,619
Tăng	1,396,627,051	1,396,627,051
Giảm	-	-
Số dư cuối năm	16,592,726,670	16,592,726,670
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5,119,730,343	5,119,730,343
Số dư cuối năm	3,723,103,292	3,723,103,292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư dài hạn khác	2,462,164,319	2,462,164,319
Cộng	2,462,164,319	2,462,164,319
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)	(462,164,319)	-
Giá trị thuần đầu tư chứng khoán	2,000,000,000	2,462,164,319

Chi tiết các khoản đầu tư vào Cty CP Khai Hoàn Môn

(a) Mua 200.000 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu của Cty CP Khai Hoàn Môn (mệnh giá 10.000đ/TP, lãi suất 10%/ Năm, kỳ hạn 5 năm)						2,000,000,000
(b) Đầu tư mua cổ phần	Số lượng CP 30/09/2014	Mệnh giá	Đơn giá bình quần	Tỷ lệ góp vốn		Giá trị đầu tư tại 31/12/2014
Cổ phần Công ty Cổ Phần Khai Hoàn Môn	343,030	10,000	1,347	15%		462,164,319
Cộng	343,030		1,347			462,164,319
Cộng đầu tư dài hạn (a) + (b)						2,462,164,319

9 Tài sản dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn (a)	72,908,434	180,464,479
Tài sản dài hạn khác (b)	150,000,000	-
Cộng	222,908,434	180,464,479

(a): Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ.

10 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả người bán	3,097,942,941	3,659,287,168
Người mua trả tiền trước (*)	35,772,000	74,300,000
Cộng	3,133,714,941	3,733,587,168

(*): Khoản nhận đặt cọc tiệc cưới từ các khách hàng.

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế TNDN phải nộp	2,506,948,149	2,128,779,535
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	718,159,313	603,437,258
Thuế TNCN phải nộp	12,303,779	3,423,977
Thuế tài nguyên phải nộp	2,601,000	2,675,280
Cộng	3,240,012,241	2,738,316,050

12 Phải trả công nhân viên	31/12/2014	01/01/2014
(*)	2,678,229,057	3,260,854,458

(*): Lương đến tháng 12/2014 còn phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		31/12/2014	01/01/2014
13 Các khoản phải trả, phải nộp khác	(*)	1,502,087,150	1,392,382,892
(*): Bao gồm			
Cổ tức còn phải trả cho cổ đông		1,233,353,140	1,086,912,540
Cộng tác viên nghỉ việc chưa nhận tiền		4,303,308	
Thuế TNCN thu dự phải trả lại CBNV		261,558,772	245,284,472
Các khoản phải trả khác		2,871,930	7,175,238
Cộng		1,502,087,150	1,392,382,892
		31/12/2014	01/01/2014
14 Phải trả dài hạn khác	(*)	86,000,000	86,000,000

(*): Khoản nhận đặt cọc về cho thuê mặt bằng.

15 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý 4
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	84,500,000,000	-	-	84,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	150,600,000	-	-	150,600,000
Quỹ đầu tư phát triển	7,376,337,991	3,358,832,268	-	10,735,170,259
Quỹ dự phòng tài chính	8,450,000,000	-	-	8,450,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	57,139,616,753	68,278,189,753	63,058,832,268	62,358,974,238
Cộng	157,616,554,744	71,637,022,021	63,058,832,268	166,194,744,497

Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2014	57,139,616,753
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm 2014	68,278,189,753
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(9,000,000,000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(3,358,832,268)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-
Trả cổ tức năm 2013	(33,800,000,000)
Tạm chi cổ tức đợt 1 năm 2014	(16,900,000,000)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/14	62,358,974,238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15 a. Chi tiết vốn đầu tư

Đơn vị tính: ngàn đồng

Nội dung	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Cổ phần	Cổ phần	Tổng số	Cổ phần	Cổ phần
Vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn cổ đông	84,500,000	84,500,000	-	84,500,000	84,500,000	-
Thặng dư	150,600	150,600	-	150,600	150,600	-
CP ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	84,650,600	84,650,600	-	84,650,600	84,650,600	-

15 b. Cổ phiếu

	Kỳ này	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,450,000	8,450,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu thường	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu thường	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

	Từ 01/01/2014-> 31/12/2014	Từ 01/01/2013-> 31/12/2013
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	121,157,666,354	121,654,657,793
Doanh thu từ bán hàng hóa	40,702,834,210	47,471,063,857
Doanh thu khác	2,395,739,020	1,815,665,462
Cộng	164,256,239,584	170,941,387,112
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	164,256,239,584	170,941,387,112

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014-> 31/12/2014	Từ 01/01/2013-> 31/12/2013
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40,689,670,949	43,935,637,992
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	21,007,921,452	23,164,458,369
Dư phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	61,697,592,401	67,100,096,361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2014-> 31/12/2014	Từ 01/01/2013-> 31/12/2013
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi Tiền gửi ngân hàng	8,874,909,808	11,008,294,762
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu	203,888,889	66,666,667
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	9,078,798,697	11,074,961,429
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lãi vay	462,164,319	3,015,097,500
Cộng	462,164,319	3,015,097,500
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	2,435,602,369	2,455,664,718
Chi phí vật liệu, bao bì	909,459,025	1,205,641,879
Chi phí bằng tiền khác	8,251,733,098	7,335,999,520
Cộng	11,596,794,492	10,997,306,117
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7,108,681,672	7,205,909,486
Chi phí vật liệu, vật dụng văn phòng	945,021,040	1,042,220,657
Chi phí khấu hao TSCĐ	336,023,852	318,061,901
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và chi trợ cấp thôi việc		
Chi phí bằng tiền khác	3,208,245,199	2,555,130,057
Cộng	11,600,971,763	11,124,322,101
7. Thu nhập khác		
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng		278,888,634
Thu phạt trễ hạn, vi phạm hợp đồng	3,700,000	2,920,000
Các khoản thu nhập khác		34,090,909
Cộng	3,700,000	315,899,543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014-> 31/12/2014	Từ 01/01/2013-> 31/12/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	87,981,215,306	90,095,426,005
Cộng các khoản chi không hợp lệ	1,577,991,753	1,579,696,537
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng các khoản chi không hợp lệ		
Lợi nhuận chịu thuế	89,559,207,059	91,675,122,542
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	19,703,025,553	22,918,780,636
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Từ 01/01/2014-> 31/12/2014	Từ 01/01/2013-> 31/12/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	68,278,189,753	67,176,645,369
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	68,278,189,753	67,176,645,369
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,450,000	8,450,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	8,080	7,950

VII. Thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ với các bên hữu quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Chia doanh thu bán vé	857,569,272
		Công viên Khủng Long (phải trả)	
	Nhà cung cấp	Cung cấp dịch vụ (phải trả)	1,147,825,682
	Khách hàng	Khách đoàn tham quan (phải thu)	440,212,048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Khải Hoàn Môn	Đầu tư dài hạn	Lãi trái phiếu (phải thu)	203,888,889
	Khách hàng	Cho thuê mặt bằng (phải thu)	165,811,818

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	Phải thu/ (phải trả)
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu (Chia liên doanh vé Khủng Long)	148,520,800
	Khách hàng	Phải thu khách hàng	95,055,000
Công ty CP Khải Hoàn Môn	Nhà cung cấp	Phải trả nhà cung cấp (phải trả)	506,605,000

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam.

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Trong thời kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014, Công ty không chịu bất kỳ một khoản rủi ro tiền tệ liên quan đến tỷ giá quy đổi do không có hoạt động kinh doanh nào thể hiện bằng đồng ngoại tệ.

1.2 Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 31/12/2014

Tài sản có lãi suất

Tiền gửi Ngân hàng	144,361,180,000
Cho vay (có lãi suất)	-
Tổng	144,361,180,000

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **2,887,223,600 đồng (A).**

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay	-
Các khoản phải trả khác có lãi suất	-
Tổng	-

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): **0 đồng (B).**

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của C.ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là :

(A) - (B) = 2,887,223,600 đồng

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty ở điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của C.ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị **2,892,628,469** €

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ tại ngày	31/12/2014
Tổng gộp	285,714,285
Trừ dự phòng giảm giá trị	(285,714,285)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-

(*) Trong đó chưa bao gồm khoản dự phòng được lập đối với khoản tiền trả trước cho người bán là 48.316.000đ

Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm (01/01/2014)	(285,714,285)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(48,316,000)
Xóa sổ	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	(334,030,285)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời kỳ tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính chi phí phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	3,097,942,941	-	3,097,942,941
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7,420,328,448	86,000,000	7,506,328,448
Tổng cộng	10,518,271,389	86,000,000	10,604,271,389

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản đảm bảo

Tính đến thời điểm 31/12/2014, Công ty không tồn tại một số dư nợ vay nào từ phía các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các pháp nhân hay cá nhân nào nên Công ty không phải đảm bảo bằng bất kỳ một tài sản nào của Công ty.

Công ty cũng không nắm giữ một loại tài sản nào của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 bởi Công ty không tồn tại số dư một khoản cho vay nào.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/09/2014	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	31,950,050,000	-	(22,904,757,500)	9,045,292,500	(22,904,757,500)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	462,164,319	-	(462,164,319)	-	(462,164,319)
Trái phiếu chuyển đổi	2,000,000,000	-		2,000,000,000	-
Cho vay dài hạn					
Tổng cộng	34,412,214,319	-	(23,366,921,819)	11,045,292,500	(23,366,921,819)


Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thị trường của khoản đầu tư.

Lập bảng



Trần Thị Châu Dân

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Quang Trường

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Đặng Ngọc Nghĩa